

TẦNG LỚP ĐỊA CHỦ VÀ TIẾN TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (THẾ KỶ XVII - XVIII)

NGUYỄN THỊ ANH NGUYỆT*

Tóm tắt: Bài viết phân tích vai trò của tầng lớp địa chủ trong quá trình khai phá và phát triển đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) dưới thời các chúa Nguyễn (thế kỷ XVII - XVIII). Dựa trên tư liệu lịch sử, nghiên cứu làm rõ sự hình thành tầng lớp này gắn với quá trình Nam tiến và chính sách di dân, khai hoang của chính quyền Đàng Trong. Khác với địa chủ ở Bắc Bộ và Trung Bộ, địa chủ tại ĐBSCL chủ yếu xuất thân từ lưu dân, thương nhân và người Hoa, giữ vai trò tiên phong trong khai khẩn đất đai và tổ chức cộng đồng. Thông qua tích tụ ruộng đất và huy động lao động, họ góp phần mở rộng canh tác, phát triển thủy lợi và thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa, đặc biệt là lúa gạo, đồng thời thúc đẩy thương mại và hình thành các trung tâm kinh tế như Mỹ Tho, Hà Tiên, Gia Định. Ngoài kinh tế, tầng lớp này còn tham gia tổ chức xã hội và hỗ trợ quản lý hành chính. Qua đó, bài viết khẳng định vai trò quan trọng của địa chủ trong việc chuyển hóa ĐBSCL thành không gian kinh tế - xã hội năng động.

Từ khóa: Tầng lớp địa chủ, khai phá Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, kinh tế hàng hóa, chúa Nguyễn.

Abstract: This article analyzes the role of the landlord class in the process of reclaiming and developing the Mekong Delta under the Nguyễn Lords during the seventeenth and eighteenth centuries. Drawing on historical sources, the study clarifies the formation of this social stratum in connection with the southward expansion (Nam tiến) and the migration and land reclamation policies implemented by the Nguyễn Lord government. Unlike landlords in northern and central Vietnam, landlords in the Mekong Delta were primarily derived from migrants, merchants, and Chinese settlers, who played a pioneering role in land reclamation and community organization. Through the accumulation of landholdings and the mobilization of labor, they contributed to the expansion of cultivation, the development of hydraulic works, and the promotion of commodity agriculture, particularly rice production, while also stimulating trade and the emergence of economic centers such as Mỹ Tho, Hà Tiên, and Gia Định. Beyond the economic sphere, this social group also participated in social organization and supported administrative governance. The article thereby affirms the important role of the landlord class in transforming the Mekong Delta into a dynamic socio-economic region.

Keywords: Landlord class, southern expansion, Mekong Delta, commodity economy, Nguyễn Lords.

Ngày nhận bài: 15/8/2025; **Ngày phản biện:** 10/11/2025; **Ngày duyệt đăng:** 20/12/2025

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất có vị trí chiến lược quan trọng về địa lý, kinh tế và chính trị trong tiến trình mở cõi của dân tộc Việt Nam. Với diện tích gần 40.000 km² cùng mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, nơi đây hội tụ nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế, giao thương và định cư. Tuy nhiên, trước thế kỷ XVII, ĐBSCL vẫn là vùng đầm lầy hoang sơ, nơi sinh sống của các cộng đồng bản địa với tập quán du

canh, du cư. Chu Đạt Quan đã mô tả sự hoang vu của vùng đất này: “Nhìn lên bờ, chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cỏ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào, thế nên các thủy thủ cho rằng rất khó mà tìm đúng cửa sông” (Chu Đạt Quan, 2006: 130).

Từ cuối thế kỷ XVI sang đầu thế kỷ XVII, trong bối cảnh khủng hoảng ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã khởi xướng quá trình Nam tiến nhằm tìm kiếm nguồn lực mới và ổn định xã hội.

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, trong khuôn khổ Đề án mã số NCM 2024-01.

* TS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Tp.HCM. Email: nguyetxhvn@hcmussh.edu.vn

Với các chính sách khuyến khích khai hoang mang tính đột phá như cấp quyền sở hữu đất, miễn giảm thuế và hỗ trợ sản xuất, chúa Nguyễn đã thu hút đông đảo lưu dân Việt, người Hoa và các tầng lớp “dân có vật lực” đến khai phá ĐBSCL. Chính sách ấy không chỉ thúc đẩy nhanh quá trình biến đổi không gian hoang vu thành vùng đất nông nghiệp - thương mại, mà còn dẫn đến sự xuất hiện của tầng lớp địa chủ - một lực lượng xã hội đặc thù giữ vai trò quan trọng trong tổ chức sản xuất, quản lý cộng đồng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Khác với mô hình địa chủ truyền thống ở các vùng khác của Việt Nam, địa chủ ở ĐBSCL không bắt nguồn từ tầng lớp quý tộc hay quan lại cũ, mà hình thành chủ yếu từ lưu dân, nông dân, thương nhân, thậm chí là quan lại thất thế, được chúa Nguyễn khuyến khích tham gia khai khẩn. Thông qua quá trình tích tụ đất đai, khai thác lao động tá điền và tổ chức sản xuất quy mô lớn, họ đã thúc đẩy sự chuyển đổi từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa, đồng thời góp phần tạo lập thôn ấp, định hình thiết chế hành chính và xây dựng các trung tâm thương mại quan trọng trong vùng.

Mặc dù vai trò của tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL thế kỷ XVII-XVIII có ý nghĩa to lớn đối với tiến trình khai phá và phát triển phương Nam, nhưng cho đến nay vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và chuyên sâu. Phần lớn các công trình chỉ dừng lại ở mức khái quát, chưa phân tích rõ sự hình thành, cơ chế vận hành và ảnh hưởng đa chiều của tầng lớp này đối với đời sống kinh tế - xã hội. Xuất phát từ khoảng trống đó, bài viết tập trung lý giải những dấu ấn tiêu biểu của địa chủ ở ĐBSCL trong khai hoang, phát triển kinh tế, hình thành thiết chế xã hội và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, đồng thời phân tích tác động của các chính sách, điều kiện tự nhiên và bối cảnh xã hội đối với sự hình thành và phát triển của tầng lớp này. Qua đó, nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ vai trò của địa

chủ trong lịch sử khai phá vùng đất phương Nam, đồng thời cung cấp thêm những gợi mở trong việc lý giải động lực ổn định và phát triển của khu vực ĐBSCL dưới thời các chúa Nguyễn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử và phương pháp logic nhằm làm rõ quá trình hình thành, phát triển và vai trò của tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL dưới thời các chúa Nguyễn thế kỷ XVII - XVIII. Phương pháp lịch sử được vận dụng để tái hiện bối cảnh Nam tiến, chính sách khai hoang, di dân và quá trình xác lập quyền sở hữu ruộng đất ở vùng đất phương Nam thông qua các nguồn sử liệu như *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Đại Nam thực lục* cùng nhiều công trình nghiên cứu liên quan. Trên cơ sở đó, bài viết lần theo tiến trình vận động của tầng lớp địa chủ từ lực lượng khai phá ban đầu đến khi trở thành một tầng lớp kinh tế - xã hội có ảnh hưởng quan trọng trong đời sống vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, phương pháp logic được sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa chính sách của chúa Nguyễn với quá trình tích tụ ruộng đất, phát triển kinh tế hàng hóa và sự hình thành các thiết chế xã hội - hành chính ở vùng đất mới. Thông qua việc kết hợp hai phương pháp này, bài viết không chỉ làm rõ đặc điểm riêng của tầng lớp địa chủ Nam Bộ so với các khu vực khác, mà còn góp phần lý giải những động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của ĐBSCL trong giai đoạn thế kỷ XVII-XVIII.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khái quát sự hình thành tầng lớp địa chủ ở đồng bằng sông Cửu Long

Sự ra đời của tầng lớp địa chủ tại ĐBSCL trong thế kỷ XVII-XVIII là kết quả của một quá trình lịch sử phức hợp, gắn liền với quá trình Nam tiến và khai phá vùng đất phương Nam của các chúa Nguyễn. Từ lực lượng tiên phong trong khẩn hoang, họ dần trở thành chủ thể kinh tế lớn, đồng thời góp phần định hình các thiết chế xã hội và tạo dựng cấu trúc chính trị - hành chính ổn định cho vùng đất mới.

3.1.1. Di dân và sự tích tụ ruộng đất: Khởi nguồn của tầng lớp địa chủ ở đồng bằng sông Cửu Long

Bước sang thế kỷ XVII, cuộc chiến Trịnh - Nguyễn kéo dài gần nửa thế kỷ đã khiến cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài lâm vào tình trạng kiệt quệ. Hệ thống thuế khóa hà khắc, nạn tham nhũng quan lại và tình trạng chiếm đoạt ruộng đất của địa chủ đã đẩy nông dân vào cảnh bần cùng, buộc nhiều người phải rời bỏ quê hương để tìm nơi sinh sống mới. Cùng với đó, thiên tai khắc nghiệt tại vùng Thuận Quảng càng khoét sâu khủng hoảng xã hội, như Lê Quý Đôn đã ghi nhận trong *Phủ biên tạp lục* với cảnh hạn hán, đói kém, dân xiêu tán, lòng người hoang mang (Lê Quý Đôn, 1977: 345). Trong bối cảnh đó, việc mở mang bờ cõi về phía Nam trở thành chiến lược tất yếu của chúa Nguyễn nhằm tìm kiếm nguồn lực kinh tế, ổn định xã hội và củng cố quyền lực chính trị.

Trước khi lưu dân Việt đặt chân đến, ĐBSCL vẫn là vùng đất hoang sơ, dân cư thưa thớt, chủ yếu gồm cộng đồng Khmer và một số tộc người bản địa. Nhận thấy tiềm năng to lớn của vùng đất này, các chúa Nguyễn đã ban hành chính sách khuyến khích di dân khai hoang, cho phép tự do chiếm hữu đất, miễn giảm thuế trong nhiều năm và cấp đặc quyền cho những người có công. Chính sách đó đã thu hút dòng người di cư từ Đàng Trong, thậm chí từ Đàng Ngoài, cùng các nhóm thương nhân Hoa và quan lại thất thế. ĐBSCL trở thành “miền đất hứa”, nơi những lưu dân nghèo có thể sinh cơ lập nghiệp và dần tích lũy ruộng đất. Chính quá trình di dân và khai khẩn quy mô lớn này đã đặt nền tảng cho sự hình thành tầng lớp địa chủ - một lực lượng xã hội mới gắn liền với sự chuyển đổi kinh tế và khai phá vùng đất phương Nam.

Làn sóng di dân từ các tỉnh miền Trung vào ĐBSCL bắt đầu mạnh mẽ từ đầu thế kỷ XVII và đặc biệt gia tăng sau khi chúa Nguyễn Phúc Chu thiết lập nền hành chính chính thức tại vùng Đồng Nai - Gia Định (1698). Những lưu dân Việt đầu tiên, phần lớn là nông dân mất đất, cùng gia đình

vào khai hoang, lập ấp trên những vùng đất hoang vu rộng lớn. Song song với đó, chính sách “chiêu mộ dân có vật lực” từ các phủ Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn đã mở đường cho tầng lớp địa chủ vùng Thuận Quảng tìm thấy không gian phát triển mới, thoát khỏi sự hạn chế ruộng đất và sự kiểm soát của quan lại ở quê cũ (Nguyễn Thị Hải, 2020). Dưới sự bảo trợ của chính quyền chúa Nguyễn, tầng lớp “dân có vật lực” nhanh chóng trở thành lực lượng tiên phong khai phá. Họ được trao quyền chiêu mộ và quản lý lao động, kể cả việc sử dụng và mua bán nô tỳ, qua đó hình thành nguồn nhân lực ổn định cho khai hoang. Đồng thời, nhờ tiềm lực tài chính, họ tổ chức sản xuất quy mô lớn, từ chặt phá rừng rậm, cải tạo đất đai đến phát triển cơ sở hạ tầng, biến vùng đất hoang sơ thành khu vực canh tác màu mỡ (Lê, Quý Đôn, 1977: 345). Chính khả năng huy động vốn, nhân lực và tổ chức sản xuất của tầng lớp này đã tạo nên một mô hình địa chủ mang sắc thái riêng, khác biệt so với địa chủ truyền thống ở miền Bắc và miền Trung (Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2016: 37). Họ vừa là nhà đầu tư với tiềm lực kinh tế, vừa là nhà tổ chức xã hội, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình cấu trúc kinh tế - xã hội vùng đất phương Nam.

3.1.2. Sự tham gia của cộng đồng người Hoa góp phần đưa tới sự hình thành tầng lớp địa chủ

Song song với cộng đồng người Việt, người Hoa cũng giữ vị trí quan trọng trong tiến trình khai phá và hình thành tầng lớp địa chủ tại ĐBSCL. Đa phần họ là cự thủ, tướng lĩnh trung thành với nhà Minh, di cư vào Đàng Trong sau khi triều Thanh lên ngôi. Năm 1679, gần 3.000 người Hoa cùng 50 chiến thuyền do Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên chỉ huy đã xin quy thuận (Dương Văn Huy, 2023: 37) và được chúa Nguyễn Phúc Tần chấp thuận cho định cư (Lưu Văn Quyết et al., 2020: 4711). Theo sự sắp xếp của chính quyền, nhóm Trần Thượng Xuyên được đưa đến Cù lao Phố (Biên Hòa - Đồng Nai), nơi họ vừa khai khẩn đất đai vừa phát triển thương mại, hình thành Nông Nại Đại Phố - một trung tâm kinh tế

sầm uất. Nhóm Dương Ngạn Địch được cấp đất tại Peam Mesar thuộc đất Tiền Giang (nay là tỉnh Đồng Tháp), xây dựng Mỹ Tho Đại Phố theo mô hình kết hợp nông nghiệp - thương mại: “cho dân lập ấp khai khẩn ruộng đất cày cấy, lại lập thành trang trại; man, nậu, nhân dân đều theo nghề nghiệp của mình làm ăn để nộp thuế (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1962: 140). Các cộng đồng này được biết đến trong sử sách với tên gọi Minh Hương xã (Dương Văn Huy, 2023: 36-37). Nhờ vị thế thuận lợi và chính sách khoan dung của chính quyền chúa Nguyễn, cộng đồng người Hoa nhanh chóng mở rộng mạng lưới cư trú và buôn bán. Đông Phố trở thành trung tâm giao thương quốc tế, thu hút thương nhân từ Ấn Độ, Ả Rập, Nhật Bản và cả phương Tây (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1962: 125). Chính nhờ khả năng kết hợp linh hoạt giữa khai khẩn đất đai, tổ chức sản xuất và phát triển thương mại, người Hoa không chỉ trở thành một lực lượng địa chủ đáng kể ở ĐBSCL mà còn góp phần quan trọng vào việc định hình diện mạo kinh tế - xã hội của vùng đất mới.

Bên cạnh các cộng đồng Minh Hương ở Gia Định và Mỹ Tho, nhóm người Hoa do Mạc Cửu lãnh đạo cũng để lại dấu ấn sâu đậm trong tiến trình khai phá vùng đất ĐBSCL. Không chấp nhận sự cai trị của nhà Thanh, Mạc Cửu cùng gia quyến và tùy tùng di cư xuống phương Nam, chiêu mộ thêm lưu dân người Việt và các cộng đồng bản địa để khai phá nhiều địa bàn chiến lược như Phú Quốc, Lũng Kè, Kampôt, Hương Úc (Kompong Som), Giá Khê (Rạch Giá) và Cà Mau. Năm 1708, sau khi dâng biểu quy thuận, ông được chúa Nguyễn phong làm Tổng trấn Hà Tiên, mở ra một giai đoạn phát triển mới cho vùng đất ven biển này. Dưới sự quản trị của Mạc Cửu, Hà Tiên nhanh chóng định hình bảy thôn xã, trở thành trung tâm kinh tế - thương mại năng động bậc nhất phương Nam (Trịnh Hoài Đức, 2006: 159). Tư liệu đương thời miêu tả: “Đường sá giao nhau, phố xá nối tiếp; người Việt, Hoa, Chân Lạp, Chà Và cùng chung sống. Thuyền bè qua lại trên sông biển như con thoi dệt vải, thực sự là một đô

thị ven biển sầm uất” (Trịnh Hoài Đức, 2006: 238). Với vị thế thương cảng, Hà Tiên không chỉ thúc đẩy nội thương mà còn vươn ra mạng lưới thương mại quốc tế. Chẳng hạn, trong giai đoạn 1761-1770, có tới 17 trong tổng số 144 thuyền buôn từ Quảng Châu đến Đông Nam Á trực tiếp cập cảng Hà Tiên (Nguyễn Quang Ngọc, 2017: 217), khẳng định vị thế chiến lược của vùng đất này trong lưu thông hàng hóa ở Đông Nam Á thế kỷ XVIII.

Từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, các cộng đồng người Hoa tại ĐBSCL, bao gồm Minh Hương ở Gia Định, Mỹ Tho và nhóm Mạc Cửu ở Hà Tiên đã định cư ổn định, tổ chức làng ấp, hình thành phố xá (Dương Văn Huy, 2023: 37). Trong giai đoạn đầu, họ dựa vào quan hệ huyết thống và đồng hương; về sau, các mối liên kết mở rộng theo nghề nghiệp, tạo nên cơ cấu xã hội - kinh tế đa dạng. Nhờ khai khẩn đất đai và kiểm soát cơ sở thương mại quy mô lớn, người Hoa nhanh chóng nổi lên như một lực lượng địa chủ quan trọng ở ĐBSCL (Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2016: 66). Tuy nhiên, cùng với sự biến đổi của bối cảnh lịch sử, người Hoa dần dịch chuyển từ vai trò trực tiếp sản xuất nông nghiệp sang quản trị và kinh doanh. Phần lớn đất đai được chuyển nhượng để tập trung vốn cho thương mại, đặc biệt trong lĩnh vực thu mua và phân phối lúa gạo, mặt hàng chủ lực của đồng bằng này. Chính sự chuyển dịch đó đã đưa cộng đồng người Hoa từ vị thế “đại điền chủ” sang “thương nhân - nhà kinh doanh,” qua đó định hình một đặc trưng riêng của tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL so với các vùng khác trong cả nước (Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2016: 67).

3.1.3. Vai trò của chính sách dinh điền và quân điền trong sự hình thành tầng lớp địa chủ ở đồng bằng sông Cửu Long

Song song với các chính sách chiêu mộ dân khai hoang, các chúa Nguyễn còn thực thi hàng loạt biện pháp dinh điền và quân điền, nhằm tận dụng sức lao động từ quân đội và các đồn binh trong việc mở rộng diện tích canh tác. Đây là một chiến lược “kép”: vừa bảo đảm an ninh biên cương, vừa đáp ứng nhu cầu lương thực cho tiến trình mở đất ở phương Nam.

Ngay từ cuối thế kỷ XVII, việc lập đồn điền đã được khuyến khích. Binh lính tại các vị trí đóng quân được huy động trực tiếp tham gia khai phá và canh tác, nhằm tự túc lương thực tại chỗ. Đồng thời, dân chúng cũng được phép tổ chức thành nhóm để lập đồn điền, hình thành lực lượng “dân binh” vừa sản xuất nông nghiệp, vừa đảm nhiệm vai trò chiến đấu khi có biến. Chính sách này tạo ra một lớp nông dân - binh sĩ gắn liền với đất đai và có mối quan hệ chặt chẽ với bộ máy cai quản địa phương. Sử liệu triều Nguyễn ghi nhận nhiều trường hợp quân đội trực tiếp tham gia khai hoang, như năm 1688, dưới sự chỉ huy của tướng Mai Vạn Long, quân lính sau khi dẹp loạn Nặc Thu và Hoàng Tiến được lệnh ở lại Gia Định để khai phá vùng Mô Xoài, đảm bảo nguồn lương thực cho lực lượng trú phòng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1962: 136). Năm 1689, khi tiến vào Đồng Nai - Gia Định trong bối cảnh đối phó với Hoàng Tiến và triều đình Chân Lạp, quân sĩ đã vừa đánh trận, vừa khai khẩn đất tại Sầm Giang (Mỹ Tho) (Nguyễn Đình Đầu, 1999: 59). Đến năm 1700, sau khi trợ giúp Chân Lạp ổn định tình hình, Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh còn tổ chức quân đội khơi thông kênh rạch, trồng trọt tại vùng Cù lao Ông Chưởng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1962: 50). Tiếp đó, năm 1705, Nguyễn Cửu Vân huy động binh lính khai phá khu vực Cù Nè (Vũng Gù), mở rộng canh tác từ tả ngạn sông Vàm Cỏ Tây đến sông Bảo Định (Trần Thị Thu Lương, 1994). Đặc biệt, năm 1790, sau khi tái chiếm Gia Định từ Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã cho lập các “trại đồn điền”, cung cấp trâu bò, giống lúa và nông cụ cho binh sĩ nhằm đảm bảo lương thảo, đồng thời chuẩn bị hậu cần cho các chiến dịch phản công. Điểm đáng chú ý là các “quan điền” và “quan trại” được khai khẩn bởi binh lính trong giai đoạn này đều thuộc quyền sở hữu nhà nước. Sản lượng nông sản thu hoạch được nhập kho chung, phục vụ trực tiếp cho quân đội và triều đình (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1974: 94). Tuy nhiên, quá trình khai phá đã gián tiếp tạo điều kiện cho một bộ phận quan lại, tướng lĩnh, cũng như dân binh có cơ hội chiếm hữu và quản lý đất

đai, từ đó dần dần hình thành cơ sở kinh tế - xã hội cho sự ra đời tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL.

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, chính sách đồn điền tiếp tục được củng cố và mở rộng. Nguyễn Ánh cho rằng phép “ngụ binh ư nông” là giải pháp tối ưu, nên đã hạ lệnh cho quân sĩ khai khẩn ruộng đất ở Thảo Cầm (Vàm Cỏ), thành lập các trại đồn điền. Theo quy định, mỗi nông phu trong đồn điền phải nộp 6 hộc lúa hằng năm. Đặc biệt, những người có khả năng chiêu mộ được từ 10 nhân đinh trở lên sẽ được bổ nhiệm chức quản trại (cai trại) và được miễn trừ nhiều nghĩa vụ khác như tòng quân (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1962: 23). Chính quyền cũng ban hành các biện pháp khuyến khích sản xuất, như cho vay giống, cấp trâu bò, nghiêm cấm bỏ hoang ruộng đất hoặc giết hại trâu bò, đồng thời miễn lao dịch cho những ai cần cù canh tác. Nhờ các chính sách này, hệ thống đồn điền được mở rộng ở nhiều địa phương. Khi vì lý do chiến lược, các đồn binh hoặc trại lính phải di chuyển hay giải tán, nhiều đồn điền được bán lại hoặc chuyển giao cho quan binh quản lý, tiếp tục khai thác. Đáng chú ý, với việc các chúa Nguyễn công nhận quyền tư hữu ruộng đất, những quan binh và quản trại này từng bước tích lũy đất đai, trở thành tầng lớp địa chủ có tiềm lực kinh tế đáng kể.

Như vậy, thông qua việc kết hợp các chính sách chiêu mộ dân khẩn hoang, dinh điền, quân điền cùng với sự hợp pháp hóa chế độ tư hữu ruộng đất, các chúa Nguyễn không chỉ mở rộng đáng kể diện tích canh tác tại ĐBSCL mà còn đặt nền tảng cho sự hình thành và phát triển tầng lớp địa chủ. Lực lượng này vừa đóng vai trò tiên phong trong khai khẩn, vừa góp phần thúc đẩy kinh tế nông nghiệp và ổn định thiết chế xã hội vùng đất phương Nam trong suốt thế kỷ XVII-XVIII.

3.2. Dấu ấn của tầng lớp địa chủ trong công cuộc khai phá và phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trong suốt hai thế kỷ XVII-XVIII, tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL không chỉ là lực lượng chủ chốt trong việc khai phá đất hoang và mở rộng diện tích canh tác, mà còn giữ vai trò trọng yếu trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và định hình

thiết chế hành chính vùng đất mới. Khác với hình dung về những người sở hữu ruộng đất quy mô lớn, tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL còn là những nhà tổ chức sản xuất, người đứng đầu các cộng đồng cư dân, đồng thời đảm nhiệm vai trò bảo vệ an ninh lãnh thổ trong bối cảnh vùng đất phương Nam thường xuyên chịu tác động từ cả yếu tố tự nhiên lẫn biến động chính trị - quân sự khu vực.

3.2.1. Dấu ấn trong quá trình khai phá đất đai và phát triển sản xuất nông nghiệp

Quá trình hình thành tầng lớp địa chủ tại ĐBSCL gắn bó chặt chẽ với tiến trình khai hoang lập ấp của các lưu dân trong thế kỷ XVII-XVIII, đồng thời diễn ra song song với cơ chế quản lý đất đai của chính quyền chúa Nguyễn, được xây dựng trên nền tảng chế độ tư hữu ruộng đất. Theo truyền thống, việc chiếm hữu ruộng đất của địa chủ thường được thực hiện thông qua các hình thức như phân phong theo công trạng, mua bán, trao đổi, hoặc tích lũy qua nhiều giai đoạn. Quá trình này dẫn đến sự tập trung đất đai vào tay một số cá nhân, giúp họ dần xác lập vị trí xã hội gắn liền với các chức vụ quan lại hoặc danh vị cao trong xã hội.

Trong hệ thống công điền, công thổ truyền thống, địa chủ thường sở hữu diện tích đất đai cố định, với quy mô sản xuất hạn chế, ít có khả năng mở rộng thông qua khai hoang. Đồng thời, mối quan hệ giữa địa chủ và tá điền chủ yếu dựa trên cơ chế “phát canh thu tô”. Tuy nhiên, tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL thế kỷ XVII-XVIII lại mang những đặc điểm riêng biệt (Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2014: 24-31). Vào đầu thế kỷ XVII, vùng đất này còn hoang vu, với đầm lầy, rừng rậm chiếm ưu thế, trong khi các cộng đồng bản địa như người Khmer, Mạ, Stiêng chủ yếu sống bằng phương thức du canh, chưa hình thành nông nghiệp quy mô lớn. Trong bối cảnh đó, sự xuất hiện của các nhóm lưu dân, đặc biệt là tầng lớp “dân có vật lực” - những người có tiềm lực kinh tế, khả năng tổ chức sản xuất và nhận được sự hậu thuẫn từ chính quyền chúa

Nguyễn đã đóng vai trò then chốt trong việc khai phá và định cư. Dựa vào chính sách khuyến khích khẩn hoang, công nhận quyền tư hữu và tự do chiếm hữu ruộng đất, tầng lớp này không chỉ góp phần mở rộng diện tích canh tác mà còn từng bước biến ĐBSCL thành một trung tâm nông nghiệp hàng hóa quan trọng, tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của cả vùng.

Đầu thế kỷ XVII, sau khi khu vực Đông Nam Bộ được khai phá, dòng người Việt bắt đầu xuôi về phương Nam, mở rộng địa bàn khai hoang và định cư xuống ĐBSCL. Các điểm cư trú ban đầu tập trung dọc theo hai hệ thống thủy văn chính là sông Vàm Cỏ Tây và sông Tiền. Đặc biệt, các cù lao ven sông Tiền như Tân An, Gò Công, Chợ Gạo, Cù lao Minh và Cù lao Bảo thuộc Tiền Giang (nay là tỉnh Đồng Tháp) trở thành những địa bàn trọng điểm đón nhận các đợt di dân đầu tiên. Khu vực Mỹ Tho - từ chợ cũ đến Trảng Định (nay thuộc Tân Lý Tây, Tân Hiệp), không chỉ có lưu dân người Việt mà còn ghi nhận sự hiện diện của cộng đồng người Hoa do Dương Ngạn Địch dẫn dắt từ năm 1679. Nhóm người này nhanh chóng hòa nhập, khai phá và dần trở thành một bộ phận địa chủ quan trọng, góp phần thúc đẩy kinh tế - thương mại khu vực. Đầu thế kỷ XVIII, trước chính sách cấm đạo của chính quyền chúa Nguyễn, một bộ phận tín đồ Thiên Chúa giáo đã di cư đến Cái Mơn, Cái Nhum, Sóc Xoài, Ba Vát và Mỏ Cày (bờ Nam sông Tiền), vừa để tránh bức hại, vừa để khai phá đất đai. Điều này không chỉ góp phần mở rộng địa bàn canh tác mà còn tạo nên sắc thái văn hóa - tôn giáo riêng biệt cho vùng đất mới. Cùng thời gian này, hệ thống định cư đã được mở rộng nhanh chóng trên các cù lao thuộc hai lưu vực lớn là sông Tiền (Cù lao Tân Huê, Cù lao Giêng, Cù lao Ông Chưởng, Cù lao Mây, Cù lao Lâm Thôn) và sông Hậu (Cù lao Cát, Cù lao Dung). Các vùng Sóc Trăng, Ba Thắc cũng hình thành nhiều điểm định cư mới, nơi người Việt và người Khmer cộng cư, góp phần tạo dựng một không gian văn hóa đa dạng, mang tính đặc trưng của ĐBSCL.

Song song với người Việt, cộng đồng người Hoa cũng in dấu sâu đậm trong tiến trình khai phá. Trần Thượng Xuyên, một thủ lĩnh Hoa kiều di cư, đã lập nên Cù lao Phố (Biên Hòa) từ năm 1679, biến nơi đây thành một trung tâm kinh tế - thương mại sầm uất, thu hút cả người Việt lẫn Hoa đến sinh sống, buôn bán và khai phá. Ở ven biển Tây Nam, từ Hà Tiên đến Rạch Giá và Cà Mau, cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, nhờ hoạt động chiêu mộ của Mạc Cửu, số lượng lưu dân Việt tăng mạnh. Ông đã tổ chức lập 7 xã kéo dài từ Kampotxom đến Cà Mau, bao gồm Cần Bột, Trảng Kè, Hương Úc (Vĩnh Thơm), Hà Tiên, Rạch Giá và Cà Mau. Với tài tổ chức và tầm nhìn chiến lược, Mạc Cửu đã biến Hà Tiên từ một vùng đất hoang sơ thành đô thị phồn thịnh, trở thành một trong những trung tâm thương mại, giao lưu quốc tế quan trọng bậc nhất Đông Nam Á, nơi thương nhân Hoa, Việt, Khmer, Xiêm và phương Tây thường xuyên qua lại buôn bán (Nola Cooke & LiTana, 2004: 102).

Như đã đề cập, cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII, tại vùng ĐBSCL đã xuất hiện những dòng di dân tự phát, đánh dấu bước khởi đầu của quá trình khai hoang vùng đất mới. Lực lượng này chủ yếu là người Kinh và một bộ phận người Chăm nghèo không có ruộng đất ở Thuận Quảng, di cư lẻ tẻ theo hộ gia đình hoặc dòng họ. Trước khi chính quyền chúa Nguyễn thiết lập cơ quan quản lý ở Gia Định (1698), ruộng đất tư đã khá phát triển; ước tính nơi đây đã có trên 4 vạn hộ dân (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 111), đồng nghĩa với một diện tích canh tác đáng kể. Trước sự gia tăng nhanh chóng và khó kiểm soát của dòng di dân, từ giữa thế kỷ XVII, các chúa Nguyễn buộc phải chính thức công nhận hiện tượng này, đồng thời tổ chức quản lý bài bản để duy trì trật tự xã hội và củng cố quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó, chính quyền đã chủ động thừa nhận chế độ tư hữu ruộng đất, ban hành quy định linh hoạt về đăng ký đất khai hoang và thu thuế, cho phép dân cư tự do khai

phá, lập làng và sử dụng lao động từ các nhóm cư dân thượng nguồn phục vụ sản xuất (Lê Quý Đôn, 1977: 345). Bên cạnh đó, việc thống nhất khu vực Gia Định trong một hệ thống hành chính chung, kết hợp với chính sách khẩn hoang quy mô lớn, đã tạo điều kiện cho một số hộ gia đình và nhóm cư dân tích lũy được lượng ruộng đất đáng kể, qua đó hình thành tầng lớp đại địa chủ. Cùng với đó, các chính sách thuế khóa rõ ràng, đặc biệt là việc miễn giảm thuế trong giai đoạn đầu, đã khuyến khích mạnh mẽ khai hoang. Người dân được trao quyền chiếm hữu, mua bán, sang nhượng, cầm cố và thừa kế đất đai, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất. Trong bối cảnh đất đai rộng lớn, dân cư thưa thớt, chỉ cần có đủ nhân lực và vật lực thì khai hoang quy mô lớn trở thành hiện thực. Quan hệ sản xuất cũng sớm định hình: nông dân nhận ruộng từ địa chủ và phân chia sản phẩm theo sản lượng thu hoạch. Mô hình hợp tác này giúp giảm mâu thuẫn giữa các bên, tạo nên một quan hệ cộng sinh ổn định giữa địa chủ và nông dân, góp phần củng cố nền sản xuất nông nghiệp ở vùng đất mới.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, việc quản lý ruộng đất khẩn hoang được thực thi tương đối lỏng lẻo, tạo điều kiện cho hoạt động khai thác đất đai mang tính linh hoạt và ít bị ràng buộc bởi thủ tục. Người dân có thể dễ dàng khai báo quyền sở hữu tại nhiều địa phương khác nhau hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất (từ thảo điền sang sơn điền) mà không cần qua các quy trình kiểm tra, đo đạc nghiêm ngặt. Đồng thời, các lưu dân, đặc biệt là tầng lớp địa chủ được trao quyền tự do mua bán, sang nhượng, tuyển dụng tá điền hoặc mộ dân từ nhiều vùng khác đến nhằm bổ sung nguồn lao động cho hoạt động khai hoang. Chính sách nới lỏng này đã mang lại lợi thế vượt trội cho địa chủ, vốn là nhóm có tiềm lực kinh tế và khả năng tổ chức cao, trở thành lực lượng tiên phong trong các hoạt động khẩn hoang quy mô lớn tại ĐBSCL. Một ví dụ tiêu biểu là địa chủ Đỗ Thị Đệ (Hai Đệ) ở Cao Lãnh, Đồng Tháp, người đã sử

Bảng 1: Một số địa chủ tiêu biểu và quy mô sở hữu ruộng đất ở ĐBSCL (thế kỷ XVII-XVIII)
(Nguyễn Đình Đầu, 1994)

STT	Họ và tên	Diện tích sở hữu (Đơn vị tính: mẫu, sào, thước, tấc)
Thôn Phú Phong, tỉnh Vĩnh Long		
1	Võ Văn Tường	673.6.13.8
2	Nguyễn Văn Thới	395.6.4.1
3	Võ Văn Giáo	394.1.10.0
4	Đặng Công Nhiên	297.1.14.9
5	Nguyễn Văn Đăng	226.5.9.0
6	Nguyễn Văn Miệt	203.7.2.9
7	Đặng Văn Lý	193.9.2.5
8	Nguyễn Thị Hồng	182.2.1.6
9	Nguyễn Văn Khánh	158.1.14.1
10	Đặng Thị Minh	137.5.0.0
11	Đặng Công Đạo	120.0.0.0
12	Nguyễn Thị Bi	109.1.10.2
13	Nguyễn Thị Cái	109.1.10.2
14	Đoàn Văn Bôn	107.0.4.0
15	Nguyễn Thị Cẩm	98.9.5.4
16	Nguyễn Thị Huồng	89.5.8.2
17	Võ Văn Dụng	78.1.0.0
18	Võ Văn Chiêu	57.7.6.5
19	Nguyễn Văn Ký	50.0.14.0
Thôn Bình Phục Nhứt, tỉnh Định Tường		
1	Trương Thị Lỗ	350.9.14.4
2	Nguyễn Thị Văng	238.8.6.0
3	Phan Văn Nghi	207.4.0.6
4	Phạm Văn Hạc	163.5.5.8
5	Nguyễn Văn Thọ	121.3.0.4
6	Lê Văn Liêm	95.6.10.6
7	Phan Văn Lý	90.0.1.4
8	Trần Văn Yên	84.3.1.6
9	Đoàn Văn Định	74.9.11.2
10	Nguyễn Văn Bồ	71.0.3.0
11	Huỳnh Văn Nghi	69.1.14.3
12	Trương Công Lợi	68.9.14.0
13	Trương Công Thanh	64.9.10.5
14	Trà Thị Thi	63.5.5.6
15	Lê Công Trục	62.9.8.2
16	Nguyễn Văn Khỏe	60.7.8.2
17	Huỳnh Thị Quán	54.0.0.4
18	Ngô Thị Hóa	52.8.10.0
19	Nguyễn Thị Nguyệt	50.9.1.0
20	Nguyễn Văn Nhứt	50.3.7.5
Thôn Tân Hựu, tỉnh An Giang		
1	-- Nhiều	51.9.12.0
2	-- Điều	56.2.5.0
3	-- Thư	56.3.7.0
4	-- Thành	56.7.5.0
5	-- Bài	57.4.9.0
6	-- Triều	57.8.10.0
7	-- Quyền	58.1.7.0
8	-- Tuấn	60.0.0.0
9	-- Hằng	69.4.7.0
10	-- Năm	69.7.10.0
11	-- Loan	78.0.1.0
12	-- Ngươn	87.7.12.0
13	-- Tiến	89.0.4.0
14	-- Quyền	94.5.0.0
15	-- Thủ	96.8.6.0
16	-- Biên	109.5.0.0
17	-- Bôn	109.4.7.0
18	-- Phương	112.9.11.0
19	-- Nhuê	240.3.2.0
20	Nguyễn Công Lương	335.1.7.0

dụng nhiều lao động người Châu Mạ (Mọi) để khai khẩn, sở hữu hàng ngàn mẫu ruộng và tổ chức chức sản xuất lúa với sản lượng lớn dựa vào lực sản xuất lúa với sản lượng lớn dựa vào lực lượng tá điền thuê mướn (Tỉnh ủy Đồng Tháp, 1996: 181). Ngoài ra, nhiều tư liệu đương thời cho thấy tại các làng xã ở ĐBSCL, có những địa chủ sở hữu quy mô nhân lực và vật lực rất lớn: khoảng 40-50 hộ, thậm chí 20-30 hộ tùy địa phương, mỗi hộ có từ 50-60 điền nô, cùng với 300-400 con trâu bò phục vụ cày cấy, thu hoạch gần như liên tục (Lê Quý Đôn, 1977: 345). Điều này phản ánh sự tích tụ tư liệu sản xuất tập trung trong tay địa chủ, qua đó khẳng định vị thế của họ như một tầng lớp kinh tế - xã hội nắm vai trò chi phối quá trình khẩn hoang và tổ chức sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL thế kỷ XVII-XVIII.

Các số liệu bảng 1 cho thấy quy mô sở hữu đất đai của tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL thế kỷ XVII-XVIII tương đối lớn, dao động từ vài chục đến vài trăm mẫu. Tại Vĩnh Long, nhiều địa chủ như Võ Văn Tường hay Nguyễn Văn Thới nắm giữ từ 300-600 mẫu ruộng, phản ánh mức độ tập trung đất đai cao. Ở Định Tường, sự xuất hiện của các địa chủ nữ như Trương Thị Lỗ, Nguyễn Thị Văng với khối lượng ruộng đất đáng kể cho thấy vai trò của phụ nữ trong sở hữu và quản lý ruộng đất không hề nhỏ. Trong khi đó, tại An Giang (nay là tỉnh Kiên Giang), xu hướng tập trung đất đai cũng thể hiện rõ qua những điền chủ như Nguyễn Công Lương (trên 300 mẫu) hay nhiều trường hợp khác vượt quá 100 mẫu. So sánh theo quy mô sở hữu trung bình, địa chủ ở Vĩnh Long giữ vị trí vượt trội với khoảng 194 mẫu/địa chủ, gần gấp đôi so với Định Tường (105 mẫu/địa chủ) và An Giang (97 mẫu/địa chủ). Điều này phản ánh sự khác biệt về năng lực kinh tế, khả năng tổ chức khai hoang và mức độ tích tụ đất đai giữa các địa phương, đồng thời cho thấy vai trò trung tâm của Vĩnh Long trong tiến trình khai thác nông nghiệp hàng hóa ở ĐBSCL giai đoạn này.

Có thể nói, chính sách khai hoang của chúa Nguyễn thể hiện tầm nhìn chiến lược và tính cấp tiến trong bối cảnh mở rộng lãnh thổ về phương Nam. Chính sách này về sau còn được vua Gia Long nhắc lại: “Buổi quốc sơ, đất Gia Định còn là nơi nhiều rừng núi đầm lầy, mộ dân tới ở, cho tùy tiện lập ấp vỡ hoang, các thửa ruộng chỉ ước số đại khái, không chia ra hạng tốt, hạng xấu” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 207). Đặc biệt, chính sách “tự chiếm đất đai” không chỉ là một biện pháp khuyến khích khai hoang, mà còn đóng vai trò như cơ sở pháp lý trong việc công nhận chế độ tư hữu ruộng đất, một điểm khác biệt quan trọng so với truyền thống quản lý đất công ở miền Bắc và miền Trung. Hệ quả tích cực của chính sách này thể hiện trên hai phương diện chủ yếu: (i) Thu hút một lượng lớn dân nghèo từ các vùng Thuận Quảng và các địa phương miền Trung di cư tự phát vào Nam, nhờ đó diện tích đất canh tác gia tăng nhanh chóng; (ii) Thúc đẩy sự hình thành một tầng lớp địa chủ tư hữu mới với quy mô đất đai ngày càng mở rộng. Đáng chú ý, tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL không dựa trên đặc quyền quý tộc hay vị thế xã hội sẵn có như ở miền Bắc, miền Trung, mà xuất thân chủ yếu từ những người tiên phong trong khai khẩn đất hoang, trực tiếp tổ chức sản xuất quy mô lớn thông qua lao động tá điền hoặc thuê mướn. Chính sự khác biệt này đã tạo cho tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL một diện mạo mới, đó là năng động, gắn liền với thực tiễn khai hoang, giàu tính kinh tế - tổ chức, phản ánh rõ nét quá trình thương mại hóa nông nghiệp và sự dịch chuyển cấu trúc xã hội trong thời kỳ Nam tiến.

Không dừng lại ở việc khai hoang đất đai, tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL còn có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển hệ thống thủy lợi, đặc biệt là kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp và giao thông đường thủy. Một trường hợp tiêu biểu là địa chủ Phạm Văn Nghêu (địa chủ Hóng). Khi Nguyễn Ánh đóng quân tại phủ lý Tân An, ông không chỉ hỗ trợ quân lương (giết trâu bò, nấu cơm khao quân) mà còn cho đào kênh Ông Hóng, huy động hàng chục chiếc ghe thuyền

tiếp tế lương thực suốt ba tháng. Con kênh này nối liền sông Vàm Cỏ Tây với Vàm Nhật Tảo, nhanh chóng trở thành tuyến thủy lộ chiến lược, vừa phục vụ quân sự, vừa tạo điều kiện thúc đẩy giao thương giữa Gia Định và ĐBSCL (Quế Lâm, 2023). Bên cạnh đó, năm 1705, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Cửu Vân đào kênh Bảo Định, một số địa chủ lớn cũng tham gia, huy động hàng trăm lao động để mở rộng kênh mương, biến nhiều khu vực thành vùng sản xuất lúa gạo tập trung. Hệ thống kênh rạch nhân tạo này không chỉ gia tăng diện tích đất canh tác mà còn tạo cơ sở cho sự hình thành những trung tâm nông nghiệp trù phú.

Theo ghi chép của Lê Quý Đôn, đến thập niên 70 của thế kỷ XVIII, công cuộc khai khẩn đã đạt thành tựu rõ rệt: huyện Tân Bình có trên 1.454 mẫu ruộng thực trưng; huyện Phước Long trên 787 mẫu, chưa kể nhiều loại hình canh tác khác (ruộng núi, đất dâu, đất mía, vườn trầu, ruộng họ tộc và quan điền). Đặc biệt, huyện Phước Long có tổng diện tích ruộng vượt 6.000 sớ; khu vực tả ngạn sông Tiền thuộc Quy An và Quy Hoá mỗi nơi đều đạt trên 5.000 sớ (Lê Quý Đôn, 1977: 140). Ở tỉnh Vĩnh Long, diện tích khai phá đã lên tới 139.932 mẫu ta (tương đương 70.000 ha). Tại khu vực Tiền Giang, các trung tâm như Tam Lạch (Ba Giồng) có 4.000 dân đinh canh tác trên 5.000 sớ ruộng; Bà Lai (Cai Lậy) với 4.000 dân đinh trên 4.000 sớ; Châu Định Viễn (Cai Lậy - Cái Bè) với 7.000 dân đinh sở hữu tới 7.000 sớ ruộng (Lê Quý Đôn, 1977: 141). Những con số trên cho thấy vai trò đặc biệt của tầng lớp địa chủ trong việc tổ chức khai hoang, huy động nhân lực, xây dựng hạ tầng thủy lợi và biến vùng đất hoang vu trở thành “vựa lúa” của cả nước. Lê Quý Đôn đã khái quát sinh động về diện mạo nông nghiệp ĐBSCL thời kỳ này: “từ cửa biển đến đầu nguồn, đi 6, 7 ngày hết thấy đều là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng như thế đây, rất hợp trồng lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng, dẻo” (Lê Quý Đôn, 1977: 345).

Với đặc trưng địa lý độc đáo, địa hình thấp, bằng phẳng, được bao bọc bởi hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc, vùng ĐBSCL đã trở

thành không gian thuận lợi để phát triển một mô hình nông nghiệp đa dạng và linh hoạt. Trong bối cảnh đó, tầng lớp địa chủ với tư duy kinh tế năng động đã không giới hạn mình trong khuôn khổ nông nghiệp độc canh lúa gạo, mà chủ động mở rộng sang nhiều ngành nghề khác, hình thành mô hình “kinh tế miệt vườn”, một dạng sản xuất đa ngành, dựa trên sự kết hợp giữa ruộng, vườn và nguồn lợi thủy sản.

Ngay từ thế kỷ XVIII, một số trung tâm miệt vườn lớn đã xuất hiện. Ở trấn Vĩnh Thanh, dân cư “chuyên nghề làm vườn ruộng, đều có sản nghiệp, được gọi là nơi giàu có, đông đúc”. Tại Cù lao An Hóa (bãi cát Nhứt Bần), người dân trồng bông vải, khoai lang, đậu, gai, vừa phục vụ nhu cầu tiêu dùng, vừa là nguồn nguyên liệu cho thủ công nghiệp (Trịnh Hoài Đức, 2006: 150). Các vùng ven sông rạch, nhờ phương thức đào mương, lên liếp, đã hình thành những vườn cây ăn trái trù phú: Cái Mon nổi tiếng với nhiều vườn cây ăn quả; Mỹ Lồng với diện tích cau lớn, có nơi chiếm tới 1/5 tổng diện tích ruộng đất; ở nhiều làng khác, diện tích vườn thậm chí chiếm hơn 50% diện tích đất canh tác. Tại Hóc Môn, Bà Điểm, Kiến Đăng, Kiến Hưng, cau được trồng dày đặc, sản lượng dư thừa đến mức “cau tươi, cau sấy và cau khô nhà nào cũng có, chất đồng ngoài sân, dựa trong lẫm để bán đi các nơi xa gần” (Trịnh Hoài Đức, 2006: 65). Đối với vùng ven rừng, cư dân tận dụng khai thác và trồng cây sơn, mỗi năm nộp cho chúa Nguyễn tới 6.528 cân. Ngoài ra, điều kiện thủy văn phong phú cũng tạo ra nguồn lợi thủy sản dồi dào: vùng cửa Tiểu và Đồng Tháp Mười nổi tiếng với cá tôm “to béo, ăn không hết, dân địa phương luộc qua rồi phơi khô để bán” (Trịnh Hoài Đức, 2006: 69). Mô hình “kinh tế miệt vườn” phản ánh bước chuyển biến quan trọng trong tư duy canh tác, từ đơn thuần sản xuất lúa gạo sang đa dạng hóa cơ cấu nông nghiệp với cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu và khai thác thủy sản. Nhờ đó, tầng lớp địa chủ không chỉ tối ưu hóa lợi nhuận, bảo đảm nguồn

thu nhập ổn định, mà còn góp phần tạo dựng một cảnh quan nông nghiệp đa tầng, in đậm dấu ấn văn hóa bản địa. Đây chính là một trong những đặc trưng quan trọng của nền kinh tế - xã hội ĐBSCL thời kỳ khai phá.

3.2.2. Dấu ấn trong nền kinh tế hàng hóa

Sự chuyển dịch từ mô hình sản xuất tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa ở ĐBSCL thế kỷ XVII - XVIII mang đậm dấu ấn của tầng lớp địa chủ. Với tư duy kinh tế năng động, họ không chỉ đóng vai trò là chủ thể sản xuất nông sản mà còn trực tiếp tham gia vào các hoạt động trao đổi, buôn bán, hình thành mạng lưới thương mại khu vực. Với khả năng nhạy bén trong sản xuất - kinh doanh đã giúp tầng lớp này nhanh chóng khai thác những lợi thế tự nhiên đặc biệt của vùng đất mới. Đồng thời, các chính sách tích cực, khuyến khích khai khẩn và thương mại của các chúa Nguyễn (như chính sách “tự chiếm đất đai”, cho phép dân tự do lập ấp, hay chính sách miễn giảm thuế ruộng mới khai phá) đã tạo môi trường thể chế thuận lợi cho sự chuyển biến từ sản xuất khép kín sang sản xuất hàng hóa. “[...] chế độ tư hữu ruộng đất đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa, làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế của Đồng Nai - Gia Định” (Huỳnh Lúa, 1987: 59). Thực tế cho thấy, các địa chủ không chỉ là người tích tụ ruộng đất và tổ chức sản xuất quy mô lớn, mà còn là tác nhân kết nối thị trường, thúc đẩy lưu thông hàng hóa từ nông thôn ra đô thị và cảng thị quốc tế. Chính sự xuất hiện và hoạt động của tầng lớp địa chủ đã góp phần quan trọng trong việc tạo ra sản lượng nông sản dư thừa vượt khỏi nhu cầu tự cung tự cấp, đồng thời thúc đẩy sự hình thành các chợ, bến sông và những trung tâm giao thương lớn ở Gia Định, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Hà Tiên. Bên cạnh đó, họ còn mở rộng mạng lưới trao đổi hàng hóa không chỉ trong nội bộ Nam Bộ mà còn vươn ra ngoài lãnh thổ, đặc biệt là với Campuchia, Xiêm La cùng các thương nhân Trung Hoa và phương Tây. Nhờ những động lực này, vùng ĐBSCL đã nhanh chóng trở thành vựa lúa và trung tâm sản xuất nông sản của cả nước, từng bước bước vào quỹ đạo của nền kinh tế hàng hóa,

qua đó đóng góp quan trọng cho sự hưng thịnh của quốc gia trong giai đoạn lịch sử này.

Thế kỷ XVIII chứng kiến bước phát triển vượt bậc của nền kinh tế nông nghiệp tại ĐBSCL, đồng thời đánh dấu sự xuất hiện và mở rộng của một hệ thống thương mại đa dạng. Quá trình chuyển đổi từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa đã thúc đẩy sự hình thành của nhiều trung tâm thương mại quan trọng, tiêu biểu như phố chợ Mỹ Tho, thương cảng Bãi Xàu và Hà Tiên. Các trung tâm này không chỉ đóng vai trò là đầu mối giao thương nội vùng mà còn trở thành cửa ngõ kết nối với thị trường quốc tế, trong đó phố chợ Mỹ Tho nổi bật như trung tâm điều phối thương mại của toàn vùng. Bên cạnh đó, cấu trúc không gian kinh tế của ĐBSCL được định hình bởi hệ thống giao thông đa dạng, bao gồm các trục lộ thủy bộ, các bến đò, thương cảng và trung tâm hành chính. Song song với sự phát triển của các thương cảng và thị tứ, hệ thống chợ truyền thống cũng nhanh chóng hình thành theo bước chân lưu dân, phản ánh sự thích ứng năng động của cộng đồng cư dân với nhu cầu trao đổi hàng hóa ngày càng lớn. Trong quá trình này, tầng lớp địa chủ giữ vai trò đặc biệt quan trọng khi trực tiếp tham gia thiết lập các chợ truyền thống, tiêu biểu như chợ Lương Phú, chợ Thanh Sơn (Cai Lậy), chợ Gò Công, chợ An Bình Đông (Cái Bè) và chợ Mỹ Tho thuộc trấn Định Tường. Trong đó, chợ Lương Phú do địa chủ Trần Văn Nguyệt thành lập ở thế kỷ XVIII (Nguyễn Phúc Nghiệp, 2017) nổi tiếng là trung tâm kinh doanh lúa gạo lớn của vùng. Trịnh Hoài Đức ghi nhận khu vực này “có quán xá trù mật, đầu chợ phía Đông có Bến Chùa đều là những nhà có bán lúa gạo, cho nên những ghe đi mua gạo thường nhóm ở đây, cũng gọi là cái chợ lớn” (Trịnh Hoài Đức, 2006: 242). Trong khi đó, chợ Mỹ Tho, hình thành từ năm 1679, được xem là trung tâm thương mại sầm uất nhất của vùng. Trịnh Hoài Đức mô tả nơi đây “nhà ngói cột chạm, đỉnh cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông biển đến đậu đông đúc, làm một đại đô hội,

rất phồn hoa, huyền ảo”, đồng thời là điểm dừng chân quan trọng của thuyền buôn từ nhiều nơi trong và ngoài nước (Trịnh Hoài Đức, 2006: 55).

Quá trình sở hữu tư nhân về ruộng đất ở ĐBSCL hình thành từ sớm và nhanh chóng trở thành nền tảng cho sự phát triển kinh tế khu vực. Sự tích tụ đất đai trong tay tầng lớp địa chủ đã tạo điều kiện cho sản xuất quy mô lớn, đặc biệt là lúa gạo - mặt hàng sớm vượt khỏi phạm vi tự cung tự cấp để bước vào lưu thông hàng hóa. Từ thế kỷ XVIII, thương mại lúa gạo trở thành một trong những hoạt động kinh tế trọng yếu, vừa phục vụ nhu cầu nội địa, vừa hướng tới thị trường bên ngoài. Theo Lê Quý Đôn, ở miền Gia Định, hàng năm “người ta thường xay, giã thóc lúa thành gạo đem đi bán [...] tại thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm hàng hóa” (Lê Quý Đôn, 1977: 441), phản ánh vai trò quan trọng của lúa gạo trong mạng lưới thương mại nội vùng và quốc gia. Cùng thời, Pierre Poivre (1749) đã quan sát và ghi nhận ĐBSCL là “vựa lúa lớn” với sản lượng dư thừa, được vận chuyển khắp nơi, kể cả ra nước ngoài (Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn, 2005: 379). Bước sang nửa sau thế kỷ XVIII, quy mô buôn bán lúa gạo càng phát triển mạnh mẽ. Theo Lê Văn Năm, số thuyền buôn chở gạo từ Gia Định ra Phú Xuân tăng nhanh từ 341 chiếc năm 1768 lên hơn 1.000 chiếc năm 1774, với tổng sản lượng hàng nghìn tấn (Lê Văn Năm, 2000: 61). Những số liệu này minh chứng cho quá trình thương mại hóa sâu rộng của ngành nông nghiệp ở ĐBSCL. Bên cạnh đó, nhiều học giả hiện đại cũng khẳng định vai trò của vùng này. Tác giả Huỳnh Lứa xem đây là trung tâm sản xuất dư thừa cung cấp cho cả xứ Thuận Hóa (Huỳnh Lứa, 1987: 84), trong khi Litana nhấn mạnh tính chất hàng hóa của thóc gạo Nam Bộ ngay từ đầu thế kỷ XVIII (Litana, 1999: 123). Những nhận định đó, kết hợp với chứng cứ của các học giả đương thời và quan sát phương Tây, đã củng cố vị thế ĐBSCL như một “vựa lúa” quan trọng bậc nhất của Đàng Trong.

Từ cuối thế kỷ XVIII, nông sản từ vùng ĐBSCL, đặc biệt là thóc gạo và cau, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn trở thành mặt hàng xuất khẩu quan trọng trong thương mại khu vực. Trước cả khi chính sách đối ngoại được chính thức hóa, Lê Quý Đôn đã ghi nhận tại phủ Gia Định “lúa thóc không biết bao nhiêu mà kể, các khách buôn người Tàu thường tới những nơi ấy mua bán đã quen thuộc, ai cũng tấm tắc khen ngợi” (Lê Quý Đôn, 1977: 258) cho thấy sự gắn bó của thương nhân Trung Quốc với thị trường này. Đến tháng 6-1789, Nguyễn Ánh chính thức ban hành chính sách cho phép thương nhân Trung Quốc đến Gia Định mua gạo, đổi lấy sắt, gang, lưu huỳnh - những vật liệu thiết yếu cho chế tạo vũ khí (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998: 29). Theo Nguyễn Phúc Nghiệp, sản lượng gạo xuất khẩu hàng năm đạt khoảng 12.000 tấn (Nguyễn Phúc Nghiệp, 2017); riêng tại cảng Sài Gòn, thường xuyên có khoảng 30 thuyền buôn Trung Quốc với tổng trọng tải 6.500 tấn, phần lớn chuyên chở thóc gạo (Lê Văn Năm, 2000: 31). Có thể nói, hoạt động thương mại thời kỳ này mang lại lợi ích kép: thương nhân Trung Quốc thu được lợi nhuận đáng kể, trong khi Nguyễn Ánh có nguồn nguyên liệu chiến lược phục vụ cuộc chiến với nhà Tây Sơn. *Quốc triều chính biên toát yếu* ghi nhận: “[...] từ đó, người buôn vui việc buôn bán, các đồ binh khí cũng được dồi dào” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998: 29). Không dừng lại ở lợi ích kinh tế - quân sự, thóc gạo còn trở thành công cụ ngoại giao, được Nguyễn Ánh sử dụng để thiết lập và củng cố quan hệ với nhiều quốc gia trong khu vực như Xiêm, Macau, Philippines, Ấn Độ, Batavia và Malacca.

Như vậy, quá trình thương mại hóa nông sản đã chứng minh năng lực kinh tế và tầm nhìn chiến lược của tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL. Họ không chỉ là những người khai hoang, mở đất mà còn là những nhà sản xuất hàng hóa tiên phong, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế khu vực trong giai đoạn này. Với hoạt động thương mại sôi động, tầng lớp địa chủ chính là những người được hưởng lợi nhiều nhất từ số thóc gạo dư thừa bán

ra thị trường. Lợi nhuận thu được, họ tiếp tục tái đầu tư cho công cuộc khai phá, mở rộng diện tích canh tác, thu mua thêm những thửa ruộng nhỏ, lẻ của nông dân để hợp thành điền sản quy mô lớn. Cơ chế vòng quay khai phá - thu hoạch - tái khai phá đã tạo điều kiện cho sự tích tụ và tập trung ruộng đất diễn ra nhanh chóng, đưa nhiều địa chủ ở ĐBSCL trở thành đại địa chủ, nắm giữ trong tay hàng nghìn mẫu ruộng và chi phối mạnh mẽ đời sống kinh tế - xã hội trong vùng.

3.2.3. Dấu ấn trong việc thiết lập các thiết chế xã hội và hành chính

Trong bối cảnh khai hoang lập ấp, các địa chủ giữ vị thế then chốt với nhiều chức năng xã hội, như điều phối sản xuất nông nghiệp, quản trị cộng đồng, duy trì trật tự an ninh, đồng thời là cầu nối giữa chính quyền trung ương và cư dân địa phương. Quá trình khai phá và phát triển vùng ĐBSCL diễn ra song song với việc hình thành các thôn ấp, làng xã và thiết chế hành chính - dân cư. Theo Lê Quý Đôn, đến cuối thế kỷ XVIII, cơ cấu hành chính và dân số vùng Nam Bộ (trong đó có ĐBSCL) đã mở rộng đáng kể: huyện Tân Bình (phủ Gia Định) có hơn 350 thôn với hơn 3.000 đinh và hơn 5.000 thửa ruộng; huyện Phước Long (định Trấn Biên) khoảng 250 thôn với 8.000 đinh; châu Định Viễn gần 350 thôn với hơn 7.000 đinh và trên 7.000 thửa ruộng... (Lê Quý Đôn, 1977: 140-141). Những số liệu này phản ánh sự gia tăng dân cư và diện tích canh tác, đánh dấu bước tiến quan trọng trong tiến trình phát triển hành chính - kinh tế của Nam Bộ. Dù quy mô dân số và đất đai còn khiêm tốn so với Thuận Quảng, nhưng sự hình thành mạng lưới làng xã và bộ máy hành chính cơ sở đã cho thấy một nền tảng xã hội ngày càng hoàn thiện. Đặc biệt, các địa chủ và đại địa chủ với vai trò tiên phong trong đầu tư vốn, tổ chức sản xuất, quản lý nhân lực và thiết lập quy ước cộng đồng đã thúc đẩy quá trình tụ cư, định hình cấu trúc xã hội - hành chính đặc trưng của ĐBSCL trong thời kỳ khai phá.

Cuối thế kỷ XVIII, quá trình khai hoang và lập ấp ở ĐBSCL chứng kiến sự gia tăng đáng kể của

tầng lớp địa chủ - nhân tố then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đất mới. Trong giai đoạn này, họ không chỉ là chủ sở hữu ruộng đất mà còn đảm nhận vai trò lãnh đạo cộng đồng. Chính quyền chúa Nguyễn đã khéo léo sử dụng uy tín và năng lực tổ chức của địa chủ bằng cách phong cho họ các chức vụ như Cai cơ, Cai đội, vừa tận dụng năng lực lãnh đạo, vừa dựa vào ảnh hưởng xã hội sẵn có để quản lý hành chính. Trường hợp địa chủ Nguyễn Văn Lữ ở thôn Bình Nguyên (nay là Nhị Bình) là một ví dụ tiêu biểu: ông được phong chức Cai cơ, và nhân dân còn đặt tên một giống cát theo danh hiệu của ông là giống Cai Lữ (Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2014: 24-31). Cùng với đó, nhiều địa chủ và đại địa chủ khác đã để lại dấu ấn thông qua việc thành lập thôn ấp mới, được nhân dân tưởng nhớ như những “tiên công, tiên hiền” có công khai khẩn. Chẳng hạn, thôn Bình Phục Nhứt do địa chủ Trần Văn Sung lập năm 1743, thôn Bình Trị do Trần Văn Đồng lập cùng năm, thôn Điều Hòa (Mỹ Tho, Châu Thành) do Nguyễn Văn Trước sáng lập (Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn, 2005: 375), hay thôn Hoà Thuận (Cai Lậy, Tiền Giang nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) do Lê Phước Tang từ miền Trung dẫn người vào khai phá. Ngoài ra, còn có thôn Kim Sơn do Lê Công Giám lập, thôn Bình Cách do Trần Văn Khùng lập (Nguyễn Phúc Nghiệp, 2003: 68), hay những đóng góp của Lê Văn Hiếu ở Rạch Trà Lọt và Long Hưng, cũng như Phạm Đăng Dinh khai khẩn giồng Sơn Quy (Gò Công)... (Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn, 2005: 381). Có thể thấy, trong suốt thế kỷ XVII-XVIII, tầng lớp địa chủ vừa gắn bó với chính quyền, vừa đồng hành cùng cộng đồng dân cư trong công cuộc mở đất. Nhờ họ, diện mạo dân cư Nam Bộ đã thay đổi căn bản: từ những làng xã nhỏ bé với “nhị thập nhân” (20 người), đến cuối thế kỷ XVIII phủ Gia Định đã đạt quy mô “dư tứ vạn hộ” (hơn 200.000 người) (Trần Thị Thu Lương, 1994). Đây là minh chứng sinh động cho vai trò của địa chủ không chỉ trong khai thác kinh tế mà còn trong kiến tạo nền tảng xã hội - hành chính của vùng đất mới.

Mặc dù quyền lực xã hội của tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL trong thế kỷ XVII-XVIII không được thiết lập trên cơ sở pháp lý chính thức hay sự thừa nhận trong hệ thống hành chính - phẩm trật, mà chủ yếu hình thành một cách tự phát từ thực tiễn xã hội, song ảnh hưởng của họ đối với cộng đồng là hết sức to lớn (Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2014: 24-31). Chính họ là hạt nhân quy tụ lực lượng lao động, bao gồm cả người làm thuê và những nhóm khai hoang đến sau, từ đó hình thành nên các đơn vị hành chính - dân cư mới. Trong cộng đồng, địa chủ được coi như những “ông trùm”, nắm quyền điều phối hoạt động sản xuất và đời sống. Sau khi mất, nhiều người còn được tôn vinh là tiên công, tiên hiền và được chính quyền chính thức ghi nhận (Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, 2014: 24-31). Càng về sau, trải qua nhiều thế hệ lập nghiệp, ý thức quyền lực của tầng lớp này càng gia tăng, kéo theo sự tha hóa. Như Nguyễn Đình Đầu đã nhận xét: “Nhờ những người này mà công cuộc khẩn hoang lập ấp được thêm nhanh chóng, song cũng chính họ đã gây ra nạn cường hào ác bá trong làng xã và xã hội miền Nam” (Nguyễn Đình Đầu, 1999).

Đáng chú ý, quá trình thương mại hóa nông nghiệp tại ĐBSCL không chỉ thúc đẩy sự tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp địa chủ mà còn làm thay đổi vị thế phụ nữ trong cấu trúc xã hội truyền thống. Việc thừa nhận chế độ tư hữu ruộng đất đã tạo điều kiện để nữ giới trực tiếp tham gia quản lý sản xuất và khẳng định vai trò kinh tế. Theo Nguyễn Đình Đầu, quy mô sở hữu của nhiều nữ địa chủ thậm chí không kém, thậm chí vượt xa nam giới cùng thời. Ở thôn Bình Phục Nhứt (Định Tường), Trương Thị Lỗ sở hữu tới 350 mẫu 8 sào 11 thước 5 tấc, đứng vào hàng những điền chủ có quy mô đất đai lớn nhất trong vùng. Tương tự, Nguyễn Thị Văng cũng nắm giữ hơn 238 mẫu, cao hơn nhiều so với mức trung bình của địa chủ nam ở một số địa phương khác. Tại Vĩnh Long, các nữ điền chủ như Nguyễn Thị Hồng (182 mẫu 2 sào) hay Đặng Thị Minh (137

mẫu 5 sào) khẳng định vai trò nổi bật của phụ nữ trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp địa phương. Ngay cả ở An Giang, nơi quy mô sở hữu nhìn chung nhỏ hơn, Phạm Thị Năm vẫn có tới gần 70 mẫu, một con số đáng kể so với điều kiện khai hoang ban đầu (Nguyễn Đình Đầu, 1994). Theo Nguyễn Phúc Nghiệp, đến thế kỷ XIX, nữ điền chủ ở ĐBSCL đã chiếm 10-15% tổng số địa chủ tại Tiền Giang, với một số người sở hữu diện tích ruộng đất lên đến hàng ngàn héc-ta (Nguyễn Phúc Nghiệp, 2003: 68).

Sự hiện diện của các yếu tố như hợp tác sản xuất, đồng sở hữu tư liệu sản xuất và mô hình kinh tế hàng hóa đã tạo nên những đặc điểm tiền tư bản trong quan hệ sản xuất ở ĐBSCL (Nguyễn Đình Đầu, 1999). Quá trình chuyển đổi này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn đánh dấu một bước tiến quan trọng trong biến đổi xã hội, đặc biệt là việc mở rộng quyền năng kinh tế cho phụ nữ. Về phương diện kinh tế - chính trị, chính sách khuyến khích khai khẩn đất hoang của chúa Nguyễn đã thúc đẩy nhanh sự hình thành ruộng đất tư hữu, tạo nền tảng cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và sự phát triển của thị trường nông sản hàng hóa. Các mặt hàng như thóc gạo, cau... không chỉ lưu hành khắp vùng Thuận Quảng mà còn vươn ra thị trường quốc tế, phản ánh sức mạnh hội nhập ngày càng lớn của vùng đất mới.

Tài liệu tham khảo

- Chu Đạt Quang. (2006). *Chân Lạp phong thổ ký*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
- Dương Văn Huy. (2023). *Người Hoa ở Việt Nam thời kỳ nhà Nguyễn trước Pháp thuộc*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Huỳnh Lúa. (1987). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
- Lê Quý Đôn. (1977). *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

4. Kết luận

Xuất hiện từ quá trình khai hoang và lập ấp dưới chính sách khuyến khích của chúa Nguyễn, tầng lớp địa chủ ở ĐBSCL nhanh chóng trưởng thành, từ những chủ điền quy tụ nhân lực thành hạt nhân lãnh đạo cộng đồng, rồi dần khẳng định vị thế trong đời sống kinh tế - xã hội của vùng đất mới. Trên phương diện kinh tế, họ là lực lượng tiên phong biến những vùng đầm lầy, hoang vu thành ruộng đồng màu mỡ, mở ra nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn đầu tiên của ĐBSCL. Bằng khả năng huy động nhân lực, tài chính và tổ chức, các địa chủ không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn thúc đẩy giao thương ra ngoài lãnh thổ, góp phần đưa khu vực này trở thành vựa lúa và trung tâm nông sản của quốc gia. Sự hình thành chợ, bến sông, trung tâm giao thương đã tạo nên một diện mạo kinh tế mới, gắn liền với quỹ đạo thương mại rộng mở. Về xã hội - hành chính, tầng lớp địa chủ đóng vai trò hạt nhân trong quá trình hình thành làng ấp, tổ chức cộng đồng và kiến tạo thiết chế dân cư đầu tiên, vừa củng cố quyền cai trị của chính quyền chúa Nguyễn, vừa góp phần bảo vệ an ninh vùng biên viễn. Dù sự tích tụ ruộng đất về sau kéo theo những hệ lụy xã hội và tình trạng cường hào, song xét trong tổng thể, những đóng góp của tầng lớp địa chủ là nền tảng quan trọng cho sự ổn định, mở mang lãnh thổ và phát triển toàn diện của vùng ĐBSCL trong hai thế kỷ XVII-XVIII.

- Lê Văn Năm. (2000). Tình hình định cư, khai phá vùng Châu Đốc - Hà Tiên hồi thế kỷ XIX. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*. Số 2 (309), 51-58.
- Li Tana. (1999). *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.
- Lưu Văn Quyết, Võ Văn Sen & Nguyễn Thị Ánh Nguyệt. (2020). *Hoa people in Southern Vietnam: Commerce and economy from the 17th*

- to 19th century. *International Journal of Psychosocial Rehabilitation*, 24 (10), 4705-4718.
- Nguyễn Đình Đầu. (1994). *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường, Vĩnh Long, An Giang*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đình Đầu. (1999). *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.
- Nguyễn Phúc Nghiệp. (2003). *Kinh tế nông nghiệp Tiền Giang thế kỷ XIX*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.
- Nguyễn Phúc Nghiệp. (2017). Buôn bán thóc gạo ở Tiền Giang và Nam Bộ trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. *Cổng thông tin điện tử Sở Giáo dục và Đào tạo Tiền Giang*. <http://sgddt.tiengiang.gov.vn/>
- Nguyễn Quang Ngọc (Ed.). (2017). *Vùng đất Nam Bộ: Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
- Nguyễn Thị Ánh Nguyệt. (2014). Một số đặc điểm của địa chủ Nam Bộ thế kỷ XVII-XVIII. *Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một*. Số 4 (17), tr. 24-31.
- Nguyễn Thị Ánh Nguyệt. (2016). *Vai trò của tầng lớp địa chủ trong công cuộc khai phá và phát triển đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Tp.HCM.
- Nguyễn Thị Hải. (2020). Chính sách ruộng đất tư của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 2-2020.
- Nola Cooke & Li Tana. (2004). *Water frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*. Singapore: Rowman & Littlefield.
- Quế Lâm (2023, January 9). Kênh Ông Hóng - dòng kênh đi vào ca dao. *Báo Long An Online*. <https://baolongan.vn/>.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (1962). *Đại Nam thực lục tiền biên*. Hà Nội: Nxb. Sử học.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (1974). *Minh Mệnh chính yếu*. Sài Gòn: Tủ sách cổ văn.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (1998). *Quốc triều chính biên toát yếu*. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2002). *Đại Nam thực lục* (Tập 1). Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Tỉnh ủy Đồng Tháp. (1996). *Địa chí Đồng Tháp Mười*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
- Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (Eds.). (2005). *Địa chí Tiền Giang*. Tiền Giang: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.
- Trần Thị Thu Lương (1994). *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
- Trịnh Hoài Đức. (2006). *Gia Định thành thông chí*. Đồng Nai: Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.